

Số: 71/QĐ-THPTCT

Cô Tô, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai sử dụng tài chính công năm 2023
theo Luật 36/2018/QH14

Căn cứ Luật số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về Luật Phòng, chống tham nhũng.

Căn cứ Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ kế hoạch số 392/KH-THPTCT ngày 6/9/2023 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công khai trong trường THPT Cô Tô năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định ban hành Quy chế dân chủ cơ sở số 401/QĐ-HĐTTHPTCT ngày 6/9/2023 của Hội đồng trường trường THPT Cô Tô năm học 2023-2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai sử dụng tài chính công năm 2023 theo Luật 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về Luật Phòng, chống tham nhũng.

(Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức và thời điểm công khai được thực hiện theo Luật 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

Điều 3. Các ông (bà) phụ trách kế toán, cán bộ, giáo viên nhân viên và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT.



Nguyễn Hải Phòng

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Mã ĐVQHNS: 1061364

Mã cấp NS: 2

Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng
Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	6.304.925.000	1.519.121.000	1.519.121.000	1.519.121.000	1.489.053.800	1.489.053.800	0	0	0	30.067.200
13	074	00000	0	4.756.000.000	4.804.900.000	4.804.900.000	4.804.900.000	4.804.900.000	4.804.900.000	0	0	0	0
Cộng:			0	11.060.925.000	6.324.021.000	6.324.021.000	6.324.021.000	6.293.953.800	6.293.953.800	0	0	0	30.067.200
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Huyền

Người ký: Lưu Thị Bắc
Ngày ký: 05/02/2024 16:07:13
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng Ninh

Lưu Thị Bắc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Lê Dung
Ngày ký: 05/02/2024 13:12:13
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Hoàng Lê Dung

Người ký: Nguyễn Hải Phòng
Ngày ký: 05/02/2024 14:14:04
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Nguyễn Hải Phòng

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Mã ĐVQHNS: 1061364

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng
Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	47.359.000	47.359.000	47.359.000	47.359.000
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	074	6905	00000	0	0	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	937.135.000	937.135.000	937.135.000	937.135.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	4.381.800	4.381.800	4.381.800	4.381.800
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	126.338.000	126.338.000	126.338.000	126.338.000
Trợ cấp ưu đãi học tập	12	074	7165	00000	0	0	124.810.000	124.810.000	124.810.000	124.810.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	238.800.000	238.800.000	238.800.000	238.800.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.607.440.520	1.607.440.520	1.607.440.520	1.607.440.520
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	41.529.893	41.529.893	41.529.893	41.529.893
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	292.859.000	292.859.000	292.859.000	292.859.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	59.826.163	59.826.163	59.826.163	59.826.163
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	524.940.552	524.940.552	524.940.552	524.940.552
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	5.699.000	5.699.000	5.699.000	5.699.000

Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	217.352.977	217.352.977	217.352.977	217.352.977
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	074	6116	00000	0	0	493.762.311	493.762.311	493.762.311	493.762.311
Các khoản hỗ trợ khác	13	074	6199	00000	0	0	16.930.000	16.930.000	16.930.000	16.930.000
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	17.640.000	17.640.000	17.640.000	17.640.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000	0	0	28.320.000	28.320.000	28.320.000	28.320.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	321.543.798	321.543.798	321.543.798	321.543.798
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	55.121.794	55.121.794	55.121.794	55.121.794
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	36.747.864	36.747.864	36.747.864	36.747.864
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	18.373.932	18.373.932	18.373.932	18.373.932
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	074	6404	00000	0	0	411.667.286	411.667.286	411.667.286	411.667.286
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	16.420.300	16.420.300	16.420.300	16.420.300
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	35.339.190	35.339.190	35.339.190	35.339.190
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	8.607.265	8.607.265	8.607.265	8.607.265
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	57.110.000	57.110.000	57.110.000	57.110.000
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	17.125.000	17.125.000	17.125.000	17.125.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	074	6601	00000	0	0	3.276.916	3.276.916	3.276.916	3.276.916
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000
In, mua tài liệu	13	074	6651	00000	0	0	630.000	630.000	630.000	630.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13	074	6652	00000	0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Chi phí khác	13	074	6699	00000	0	0	965.000	965.000	965.000	965.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	55.777.000	55.777.000	55.777.000	55.777.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	45.300.000	45.300.000	45.300.000	45.300.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	56.600.000	56.600.000	56.600.000	56.600.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000

Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	152.750.000	152.750.000	152.750.000	152.750.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	074	6905	00000	0	0	16.050.000	16.050.000	16.050.000	16.050.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	324.000	324.000	324.000	324.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	10.850.000	10.850.000	10.850.000	10.850.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	28.622.439	28.622.439	28.622.439	28.622.439
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	074	6954	00000	0	0	10.368.000	10.368.000	10.368.000	10.368.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	11.311.600	11.311.600	11.311.600	11.311.600
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000	0	0	9.171.000	9.171.000	9.171.000	9.171.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	23.420.000	23.420.000	23.420.000	23.420.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	5.384.200	5.384.200	5.384.200	5.384.200
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	16.371.000	16.371.000	16.371.000	16.371.000
Cộng:					0	0	6.293.953.800	6.293.953.800	6.293.953.800	6.293.953.800
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Huyền

Người ký: Trần Thị Huyền
Ngày ký: 05/02/2024 14:00:13
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KINH DOANH - Phòng Kinh

Lưu Thị Bắc

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Lê Dung
Ngày ký: 05/02/2024 13:12:13
Chức danh: Trưởng phòng Kế toán
Đơn vị: Kế toán tổng hợp - Phòng Kế

Hoàng Lê Dung

Người ký: Nguyễn Hải Phòng
Ngày ký: 05/02/2024 14:14:09
Chức danh: Trưởng phòng Kế toán
Đơn vị: Kế toán tổng hợp - Phòng Kế

Nguyễn Hải Phòng



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng
Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2023

Tên đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Mã ĐVQHNS: 1061364

Địa chỉ: Khu 3, TT Co To, Huyện Co To, Quảng ninh

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1061364.00000				
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	45.784.282			
Phát sinh giảm trong kỳ	45.784.282			
Số dư cuối kỳ	0			
Tài khoản: 3716.2.1061364.00000				
Số dư đầu kỳ	267.453.334			
Phát sinh tăng trong kỳ	430.000.000			
Phát sinh giảm trong kỳ	532.664.070			
Số dư cuối kỳ	164.789.264			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 1 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

Trần Thị Huyền

Người ký: Lưu Thị Bắc
Ngày ký: 04/01/2024 15:37:44
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng Ninh

Lưu Thị Bắc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Lê Dung
Ngày ký: 04/01/2024 10:39:50
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Hoàng Lê Dung

Người ký: Nguyễn Hải Phòng
Ngày ký: 04/01/2024 10:40:17
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Nguyễn Hải Phòng